TỔNG CÔNG TY MAY 10 – CÔNG TY CỔ PHẦN
MST: 0100101308
----------o0o----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2022

Gồm các biểu:

1. Bảng tổng kết tài sản
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2022

TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,519,958,557,546**	**1,505,593,180,257**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**42,215,983,878**	**38,116,860,811**
1. Tiền	111		37,598,462,105	35,709,240,913
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,617,521,773	2,407,619,898
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**35,000,000,000**	**65,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35,000,000,000	65,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**486,623,924,756**	**523,695,887,050**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		394,550,202,174	480,513,225,534
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19,179,255,131	23,897,824,645
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		50,000,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		23,902,660,991	20,293,030,411
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,008,193,540)	(1,008,193,540)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**903,880,271,273**	**848,702,949,151**
1. Hàng tồn kho	141		918,660,177,462	863,482,855,340
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(14,779,906,189)	(14,779,906,189)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**52,238,377,639**	**30,077,483,245**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,707,450,274	5,808,129,140
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		48,530,927,365	24,210,173,081
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			59,181,024
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**474,193,687,545**	**423,724,879,006**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**26,104,943,751**	**26,447,416,324**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		26,104,943,751	26,447,416,324
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**338,881,964,504**	**301,362,605,128**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		333,625,676,128	295,759,789,311

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		1,458,515,084,236	1,401,392,447,821
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,124,889,408,108)	(1,105,632,658,510)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		5,256,288,376	5,602,815,817
- Nguyên giá	228		14,644,763,483	14,644,763,483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,388,475,107)	(9,041,947,666)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**84,504,092,143**	**71,258,211,472**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		84,504,092,143	71,258,211,472
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**24,702,687,147**	**24,656,646,082**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24,702,687,147	24,656,646,082
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,994,152,245,091**	**1,929,318,059,263**

NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,555,954,715,363**	**1,513,719,595,949**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,376,818,373,050**	**1,403,357,699,025**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		631,133,933,649	691,527,603,536
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,224,563,766	31,382,409,729
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		13,288,872,318	13,503,348,099
4. Phải trả người lao động	314		190,574,385,855	281,948,432,229
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		218,993,977	264,337,091
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		79,209,814	166,363,637
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7,099,223,396	6,562,673,330
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		474,598,411,471	340,003,208,719
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37,600,778,804	37,999,322,655
II. Nợ dài hạn	**330**		**179,136,342,313**	**110,361,896,924**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		20,047,280,000	20,047,280,000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		12,209,720,000	12,220,220,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		138,230,383,104	69,061,186,509
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		8,648,959,209	9,033,210,415
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**438,197,529,728**	**415,598,463,314**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**438,197,529,728**	**415,598,463,314**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		302,400,000,000	302,400,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,440,000)	(2,440,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33,531,285,643	33,055,319,147
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101,566,324,555	79,443,224,637
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		78,710,968,489	3,601,398,512
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,855,356,066	75,841,826,125
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông thiểu số	429		702,359,530	702,359,530
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1,994,152,245,091**	**1,929,318,059,263**

Lập ngày 26 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hà	Phạm Bích Hồng	Thân Đức Việt

TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CTCP

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	3	2	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**856,365,670,407**	**722,024,180,383**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**		**183,258,947**	**155,007,552**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**		**856,182,411,460**	**721,869,172,831**
11	**4. Giá vốn hàng bán**		**761,158,280,173**	**629,880,943,193**
20	**5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**		**95,024,131,287**	**91,988,229,638**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**		**13,824,209,272**	**6,657,402,624**
22	**7. Chi phí tài chính**		**9,595,509,519**	**4,779,554,103**
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2,791,246,757	2,791,117,523
25	**8. Chi phí bán hàng**		**31,101,914,102**	**38,662,077,550**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**40,382,199,539**	**32,744,964,646**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**		**27,768,717,399**	**22,459,035,963**
31	**11. Thu nhập khác**		**160,788,400**	**287,338,901**
32	**12. Chi phí khác**		**834,186**	**19,882,148**
40	**13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**		**159,954,214**	**267,456,753**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**27,928,671,613**	**22,726,492,716**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**		**5,073,088,319**	**3,867,032,655**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**			
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**		**22,855,583,294**	**18,859,460,061**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**			
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**			

Lập ngày 26 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hà	Phạm Bích Hồng	Thân Đức Việt

TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CTCP

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2022

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,044,544,475,206	617,787,594,045
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(789,940,560,063)	(523,773,833,507)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(267,681,369,880)	(232,417,658,265)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,804,228,149)	(2,782,011,138)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7,098,482,718)	(12,371,119,414)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9,542,722,355	13,177,038,416
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(75,710,953,383)	(42,898,499,223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(89,148,396,632)**	**(183,278,489,086)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(87,447,408,429)	(6,121,468,757)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(52,900,000,000)	(4,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		345,383,753	13,918,406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(110,002,024,676)**	**(10,407,550,351)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		504,725,161,897	436,523,392,984
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(301,093,446,740)	(265,507,283,025)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**203,631,715,157**	**171,016,109,959**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**4,481,293,849**	**(22,669,929,478)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**38,116,860,811**	**61,862,502,840**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(382,170,782)	(406,772,775)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**42,215,983,878**	**38,785,800,587**

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hà	Phạm Bích Hồng	Thân Đức Việt

Đơn vị báo cáo:TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CTCP
Địa chỉ: Sài đồng - Long Biên - Hà Nội

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- BÁO CÁO HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là công ty cổ phần 33,82% vốn Tập đoàn Dệt May Việt Nam, 66,18% vốn của các cổ đông khác
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu hàng may mặc
3. Ngành nghề kinh doanh.
   - Sản xuất quần áo và các phụ liệu ngành may mặc
   - Kinh doanh nhà hàng, khách sạn
   - Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị
   - Đào tạo nghề
   - Xuất nhập khẩu trực tiếp
   - Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc
   - Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê
   - Cung cấp chương trình mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:
  1. Công ty TNHH May Phù Đổng
  + Địa chỉ: Trâu Quỳ - Gia Lâm - Hà Nội
  + Tỷ lệ vốn góp: 60,97%
  2. Công ty TNHH TMDV và Thời trang May 10
  + Địa chỉ: Sài Đồng - Long Biên - Hà Nội
  + Tỷ lệ vốn góp: 100%

- Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc:
  1. CN TCT May 10 - CTCP Xí nghiệp may Hà Quảng
  Địa chỉ: Thị xã Đồng Hới - Quảng Bình
  2. CN TCT May 10 - CTCP Xí nghiệp may Bỉm Sơn
  Địa chỉ: Ngọc Trạo - Bỉm Sơn - Thanh Hóa
  3. CN TCT May 10 - CTCP Siêu thị M10mart
  Địa chỉ: Sài Đồng - Long Biên - Hà Nội
  4. CN TCT May 10 - CTCP Khách sạn Dragon
  Địa chỉ: Sài Đồng - Long Biên - Hà Nội
  5.Trường cao đẳng nghề Long Biên
  Địa chỉ: Sài Đồng - Long Biên - Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Trình bày báo cáo tài chính".

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Việc áp dụng tỷ giá tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng theo tỷ giá giao dịch mua vào của Ngân hàng VCB tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổ giá trị và nó được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và các sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1. Tài sản cố định hữu hình:

a. Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng TSCĐ hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như 1 khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ hữu hình.

b. Khấu hao:

Khấu hao được thì theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình. Công ty áp dụng phương pháp khấu hao nhanh đối với thiết bị quản lý, máy móc và thiết bị và phương tiện vận tải. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 2 - 7 năm
- Phương tiện vận tải: 3 - 10 năm
- Thiết bị quản lý: 1,5 - 5 năm

8.2 Tài sản cố định vô hình: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2- 5 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

a. Công cụ dụng cụ:

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

b. Chi phí thuê trả trước:

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

c. Chi phí trả trước khác:

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí như chi phí sửa chữa và chi phí nâng cấp được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong vòng 18 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động Kinh Doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	2,060,755,837	1,630,372,581
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35,537,706,268	34,078,868,332
- Các khoản tương đương tiền	4,617,521,773	2,407,619,898
Tổng cộng	**42,215,983,878**	**38,116,860,811**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**394,550,202,174**	**480,513,225,534**

- LEVER SHIRT LTD	85,039,946,047	*94,207,284,580*
- LIFUNG	58,151,294,831	*53,008,686,004*
- Các khoản phải thu khách hàng (<10%/Tổng nợ phải thu)	251,358,961,296	333,297,254,950
Tổng cộng	**394,550,202,174**	**480,513,225,534**

3. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**23,902,660,991**	-	**20,293,030,411**	-
- Phải thu của công ty Thiệu đô từ tiền KH ứng trước	695,483,420		693,238,717	
- Phải thu của công ty TNHH H.N.P từ tiền KH ứng trước	12,650,454,625		12,617,017,300	
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất	3,633,634,000		3,633,634,000	
- Tạm ứng cho nhân viên	984,618,820		86,972,000	
- Phải thu khác.	5,938,470,126		3,262,168,394	
b) Dài hạn	**26,104,943,751**	-	**26,447,416,324**	-
- Ký cược, ký quỹ;				
- Phải thu của công ty Thiệu đô từ tiền KH	13,710,800,000		13,674,560,000	
- Phải thu của công ty HNP từ tiền KH ứng	7,661,250,000		7,641,000,000	
- Phải thu khác.	4,732,893,751		5,131,856,324	
Cộng	**50,007,604,742**	-	**46,740,446,735**	-

4. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng đang đi trên đường;	2,873,696,478		70,250,266,351	
- Nguyên liệu, vật liệu;	573,472,323,829		431,150,269,559	
- Công cụ, dụng cụ;	466,098,829		252,255,137	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	79,153,437,016		70,725,451,201	
- Thành phẩm;	168,327,132,691	(14,664,087,735)	165,529,306,647	(14,664,087,735)
- Hàng hóa;	13,046,223,809	(115,818,454)	15,029,233,237	(115,818,454)
- Hàng gửi bán;	81,321,264,810		110,546,073,208	
Tổng cộng	**918,660,177,462**	**(14,779,906,189)**	**863,482,855,340**	**(14,779,906,189)**

5. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	**Giá gốc**
- Mua sắm tài sản cố định	**0**	-
- XDCB;	**84,504,092,143**	**71,258,211,472**
+ Dự án mở rộng năng lực sản xuất XN May Bỉm sơn	70,507,022,940	39,370,389,507
+ Dự án Trung tâm sản xuất TM Vạn Thành	192,192,868	192,192,868
+ Dự án mở rộng xí nghiệp may Hưng Hà	7,312,767,011	28,182,373,866
+ Dự án mở rộng xí nghiệp may Hà Quảng	4,475,581,894	2,649,177,623

+ Sửa chữa cải tạo khác	2,016,527,430	864,077,608
Tổng cộng	**84,504,092,143**	**71,258,211,472**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, tuyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					-
Số dư đầu năm	**364,334,670,519**	**850,662,560,851**	**48,765,772,681**	**137,629,443,770**	**1,401,392,447,821**
- Mua trong năm	31,127,956,942	15,111,875,896		10,882,803,577	57,122,636,415
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	**395,462,627,461**	**865,774,436,747**	**48,765,772,681**	**148,512,247,347**	**1,458,515,084,236**
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	**237,883,168,686**	**733,170,428,293**	**36,613,248,633**	**97,965,812,898**	**1,105,632,658,510**
- Khấu hao trong năm	4,167,163,902	11,583,851,878	687,006,258	2,818,727,560	19,256,749,598
- Thanh lý, nhượng bán		-			-
Số dư cuối năm	**242,050,332,588**	**744,754,280,171**	**37,300,254,891**	**100,784,540,458**	**1,124,889,408,108**
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm	126,451,501,833	117,492,132,558	12,152,524,048	39,663,630,872	295,759,789,311
- Tại ngày cuối năm	153,412,294,873	121,020,156,576	11,465,517,790	47,727,706,889	333,625,676,128

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**12,256,765,835**	**2,387,997,648**	**14,644,763,483**
- Mua trong năm			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối năm	**12,256,765,835**	**2,387,997,648**	**14,644,763,483**
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm	**6,653,950,018**	**2,387,997,648**	**9,041,947,666**
- Khấu hao trong năm	346,527,441		346,527,441
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối năm	**7,000,477,459**	**2,387,997,648**	**9,388,475,107**
Giá trị còn lại			-
- Tại ngày đầu năm	5,602,815,817	-	5,602,815,817
- Tại ngày cuối năm	5,256,288,376	-	5,256,288,376

8. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**3,707,450,274**	**5,805,129,140**
- Các khoản khác	3,707,450,274	5,805,129,140
b) Dài hạn	**24,702,687,147**	**24,656,646,082**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	11,337,932,309	10,586,963,043
- Các khoản khác	13,364,754,839	14,069,683,039

Cộng	**28,410,137,421**	**30,461,775,222**

9. Tài sản khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**48,530,927,365**	**24,269,354,105**
- Thuế GTGT được khấu trừ	48,530,927,365	24,210,173,081
- Tiền thê đất nộp thừa	-	59,181,024

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	474,598,411,471	474,598,411,471	433,167,020,374	298,571,817,622	340,003,208,719	340,003,208,719
- Vay ngắn hạn	437,848,639,641	437,848,639,641	433,167,020,374	287,007,237,622	291,688,856,889	291,688,856,889
- Vay dài hạn đến hạn trả	36,749,771,830	36,749,771,830	-	11,564,580,000	48,314,351,830	48,314,351,830

b) Vay dài hạn	Thời hạn vay	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khoản vay ngân hàng VNĐ	7 năm	152,438,321,092	86,149,519,938
- Khoản vay ngân hàng USD	4 năm	19,951,833,842	29,379,018,401
- Khoản vay cá nhân	5 năm	2,590,000,000	1,847,000,000
- Khoản đến hạn phải trả trong vòng 12 tháng		(36,749,771,830)	(48,314,351,830)
Cộng		**138,230,383,104**	**69,061,186,509**

11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**631,133,933,649**	**631,133,933,649**	**691,527,603,536**	**691,527,603,536**
- CÔNG TY TOPSUN GARMENT LIMITED	*289,808,486,060*	*289,808,486,060*	*279,555,252,467*	*279,555,252,467*
- Phải trả cho các đối tượng (<10%/Tổng công nợ phải trả)	*341,325,447,589*	*341,325,447,589*	*341,325,447,589*	*341,325,447,589*

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	3,860,243,438	8,228,322,645	9,529,701,076	2,558,865,007
- Thuế thu nhập nộp thay nhà thầu	303,129,519	29,771,888	315,416,896	17,484,511
- Thuế thu nhập cá nhân	102,845,884	2,864,820,330	2,813,471,239	154,194,975
- Thuế xuất nhập khẩu	77,592,056	43,472,996	121,065,052	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,183,984,860	5,073,088,319	7,098,482,718	5,158,590,461
- Tiền thuê đất	(59,181,024)	5,740,552,886	299,455,648	5,381,916,214
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	1,975,552,342	48,364,347	2,006,095,539	17,821,150
- Thuế tài nguyên		4,296,800	4,296,800	-
- Thuế môn bài		47,000,000	47,000,000	-
- Các loại thuế khác		38,460,481	38,460,481	-
Cộng	**13,444,167,075**	**22,118,150,692**	**22,273,445,449**	**13,288,872,318**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Tiền thuê đất	**(59,181,024)**			

Cộng	**(59,181,024)**	-	-	-
c) Thuế phải nộp	**13,503,348,099**	**22,118,150,692**	**22,273,445,449**	**13,288,872,318**

13. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**218,993,977**	**264,337,091**
- Các khoản trích trước khác;	218,993,977	264,337,091

14. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**7,099,223,396**	**6,562,673,330**
- Kinh phí công đoàn;	3,553,360,564	2,258,246,832
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	184,916,544	-
- Cổ tức phải trả	408,918,433	463,131,205
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2,952,027,855	3,841,295,293
b) Dài hạn	**12,209,720,000**	**12,220,220,000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,145,000,000	2,155,500,000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	10,000,000,000	10,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	64,720,000	64,720,000

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn cổ phần	**Cổ phiếu quỹ**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**	**Tổng**
Số dư tại ngày 01/01/2021	302,400,000,000	(2,440,000.00)	23,199,319,147	68,890,078,922	702,359,530	395,189,317,599
Lợi nhuận thuần trong kỳ				75,841,826,125	112,074,481	75,953,900,606
Tăng khác						-
Phân bổ vào các quỹ			9,856,000,000	(9,856,000,000)		-
Trích quỹ KTPL				(19,144,387,610)	(57,861,709)	(19,202,249,319)
Cổ tức				(36,288,292,800)	(54,212,772)	(36,342,505,572)
Số dư tại ngày 31/12/2021	302,400,000,000	(2,440,000)	33,055,319,147	79,443,224,637	702,359,530	415,598,463,314
Số dư tại ngày 01/01/2021	302,400,000,000	(2,440,000)	33,055,319,147	79,443,224,637	702,359,530	415,598,463,314
Lợi nhuận thuần trong kỳ				22,855,583,294		22,855,583,294
Phân bổ vào các quỹ			475,966,496	(475,966,496)		-
Trích quỹ KTPL				(256,289,652)		(256,289,652)
Giảm khác				(227,228)		(227,228)
Số dư tại ngày 31/03/2022	302,400,000,000	(2,440,000)	33,531,285,643	101,566,324,555	702,359,530	438,197,529,728

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	102,273,980,000	102,273,980,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	200,126,020,000	200,126,020,000
Cộng	**302,400,000,000**	**302,400,000,000**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Quý 1.2022	Lũy kế 2022	Quý 1.2021	Lũy kế 2021

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;	751,294,665,731	751,294,665,731	626,694,876,322	626,694,876,322
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	6,207,462,196	6,207,462,196	4,189,543,089	4,189,543,089
- Doanh thu gia công	98,863,542,480	98,863,542,480	91,139,760,972	91,139,760,972
Cộng	**856,365,670,407**	**856,365,670,407**	**722,024,180,383**	**722,024,180,383**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	***183,258,947***	***183,258,947***	***155,007,552***	***155,007,552***
Trong đó:				
- Hàng bán bị trả lại.	183,258,947	183,258,947	155,007,552	155,007,552
Doanh thu thuần	**856,182,411,460**	**856,182,411,460**	**721,869,172,831**	**721,869,172,831**
3. Giá vốn hàng bán	**761,158,280,173**	**761,158,280,173**	**629,880,943,193**	**629,880,943,193**
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	345,383,753	345,383,753	13,918,406	13,918,406
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	13,390,787,586	13,390,787,586	6,343,179,884	6,343,179,884
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	88,037,933	88,037,933	300,304,334	300,304,334
Cộng	**13,824,209,272**	**13,824,209,272**	**6,657,402,624**	**6,657,402,624**
5. Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay;	2,791,246,757	2,791,246,757	2,791,117,523	2,791,117,523
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	6,630,966,805	6,630,966,805	1,809,971,906	1,809,971,906
- Chi phí tài chính khác;	173,295,957	173,295,957	178,464,674	178,464,674
Cộng	**9,595,509,519**	**9,595,509,519**	**4,779,554,103**	**4,779,554,103**
6. Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	86,743,174	86,743,174
- Các khoản khác.	160,788,400	160,788,400	200,595,727	200,595,727
Cộng	**160,788,400**	**4,372,116,513**	**287,338,901**	**287,338,901**
7. Chi phí khác				
- Các khoản bị phạt;	758,550	758,550	954,277	954,277
- Các khoản khác.	75,636	75,636	18,927,871	18,927,871
Cộng	**834,186**	**834,186**	**19,882,148**	**19,882,148**
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	40,382,199,539	40,382,199,539	32,744,964,646	32,744,964,646
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;			-	
+ Chi phí nhân viên quản lý	*24,562,071,944*	*24,562,071,944*	*19,490,940,197*	*19,490,940,197*
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	*2,928,093,517*	*2,928,093,517*	*3,207,247,554*	*3,207,247,554*
- Các khoản chi phí QLDN khác.	12,892,034,078	*12,892,034,078*	10,046,776,895	*10,046,776,895*
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong	31,101,914,102	31,101,914,102	38,662,077,550	38,662,077,550

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		-	-	-
+ Chi phí nhân viên bán hàng	*7,017,053,197*	*7,017,053,197*	*9,121,231,810*	*9,121,231,810*
+ Chi phí xuất khẩu	*7,617,910,408*	*7,617,910,408*	*11,668,839,270*	*11,668,839,270*
+ Chi phí vận chuyển	*4,354,190,458*	*4,354,190,458*	*5,092,817,837*	*5,092,817,837*
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	12,112,760,039	12,112,760,039	12,779,188,633	*12,779,188,633*

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	462,879,558,492	462,879,558,492	364,189,626,394	364,189,626,394
Trong đó: + Chi phí nguyên liệu	*375,777,375,029*	375,777,375,029	295,399,559,080	295,399,559,080
+ Chi phí phụ liệu	*76,007,398,648*	76,007,398,648	*58,405,218,543*	58,405,218,543
+ Chi phí nhiên liệu	*4,280,475,813*	4,280,475,813	*3,881,021,552*	3,881,021,552
+ Chi phí phụ tùng, công cụ	*6,814,309,002*	6,814,309,002	*6,503,827,219*	6,503,827,219
- Chi phí nhân công;	206,978,812,481	206,978,812,481	160,577,395,050	160,577,395,050
Trong đó: + Chi phí lương	*181,871,165,471*	181,871,165,471	*134,396,288,308*	134,396,288,308
+ Chi phí ăn ca	*6,306,142,481*	6,306,142,481	*6,803,461,400*	6,803,461,400
+ Kinh phí công đoàn	*1,656,067,082*	1,656,067,082	*1,633,161,218*	1,633,161,218
+ Chi phí BHXH,YT,TN	*17,145,437,447*	17,145,437,447	*17,744,484,124*	17,744,484,124
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	19,452,858,656	19,452,858,656	19,596,671,229	19,596,671,229
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	48,033,501,949	48,033,501,949	41,220,729,510	41,220,729,510
Trong đó: + Chi phí điện	*5,950,224,705*	5,950,224,705	*5,169,338,170*	5,169,338,170
+ Chi phí nước	*399,007,003*	399,007,003	*342,257,240*	342,257,240
+ Chi phí điện thoại	*281,158,868*	281,158,868	*295,003,272*	295,003,272
+ Chi phí thuê ngoài gia công	*41,403,111,373*	41,403,111,373	*35,414,130,828*	35,414,130,828

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**5,073,088,319**	**5,073,088,319**	**3,867,032,655**	**3,867,032,655**

Lập ngày 26 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU HÀ	PHẠM BÍCH HỒNG	THÂN ĐỨC VIỆT